

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 06 - 7- 2020.

V/v ly hôn giữa chị M và anh M1.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hùng Phương.

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đào Văn Rạng.

2. Ông Đàm Văn Kiều.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Tuấn Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa:** Ông Trần Thế Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 06/7/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2020/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020. Về tranh chấp xin ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 19/6/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị M – Sinh năm: 1984;

Địa chỉ: Xóm 08, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Tấn M1 – Sinh năm: 1981;

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Tại phiên tòa có mặt chị M, vắng mặt anh M1.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện lập ngày 10/5/2020 cũng như lời khai chị Bùi Thị M tại phiên tòa thể hiện: Chị kết hôn với anh Nguyễn Tấn M vào tháng 9/2011 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân dẫn đến vợ chồng thường xảy ra xô sát cãi chửi nhau. Đến năm 2015 thì vợ chồng chị sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh M1 không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc,

mục đích hôn nhân không đạt được và vợ chồng chị đã thống nhất giải quyết vụ án ly hôn giữa chị và anh M1 tại Tòa án nhân dân huyện N. Nay chị M đề nghị Tòa án nhân dân huyện N xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Tấn M1.

Về con chung: Chị Bùi Thị M trình bày giữa chị và anh M1 có một con chung là cháu Nguyễn Tấn Th, sinh ngày 29/02/2012 kể từ khi vợ chồng ly thân con chung hiện đang do chị M chăm sóc nuôi dưỡng. Vợ chồng ly hôn chị M xin nhận trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Tấn Th, sinh ngày 29/02/2012 và không yêu cầu anh M1 phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M.

Về tài sản chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí chị M đề nghị giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Nguyễn Tấn M1 vắng mặt (anh M1 có đơn xin không hòa giải và xét xử vắng mặt). Nhưng lời trình bày của anh M1 tại bản tự khai thể hiện: Anh kết hôn với chị M vào tháng 9/2011 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đến năm 2015 thì vợ chồng anh sống ly thân. Nay chị M xin ly hôn anh thì anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị M không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được anh nhất trí thuận tình ly hôn với chị Bùi Thị M và anh nhất trí giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện N tỉnh Nam Định.

Về con chung anh Nguyễn Tấn M1 xác định vợ chồng anh có một con chung là cháu Nguyễn Tấn Th, sinh ngày 29/02/2012 kể từ khi vợ chồng ly thân con chung đang do chị M chăm sóc nuôi dưỡng. Vợ chồng ly hôn anh M1 có nguyện vọng để chị M nuôi cháu Nguyễn Tấn Th, sinh ngày 29/02/2012 và anh M1 không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M.

Về tài sản chung: Anh M1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến xét xử tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán thụ lý giải quyết cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55; 81; 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị M và anh Nguyễn Tấn M1; Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tấn Th, sinh ngày 29/02/2012 cho chị Bùi Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, anh M1 không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M; Về án phí dân sự sơ thẩm: chị M phải nộp theo quy định.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Bùi Thị M cư trú tại huyện N, tỉnh Nam Định và anh Nguyễn Tấn M1 cư trú tại phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai nhưng chị Bùi Thị M và anh Nguyễn Tấn M1 đều thống nhất thoả thuận đề nghị Toà án nhân dân huyện N tỉnh Nam Định giải quyết vụ án. Vì vậy, Toà án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa hôm nay anh Nguyễn Tấn M1 vắng mặt nhưng anh M1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh M1 là phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa chị Bùi Thị M và anh Nguyễn Tấn M1 vào tháng 09 năm 2011 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai là một hôn nhân tự do, tiến bộ và có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Đến năm 2015 thì vợ chồng anh chị sống ly thân cho đến nay. Nay chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị M đề nghị Toà án nhân dân huyện N giải quyết vợ chồng được ly hôn, phía anh M1 cũng nhất trí thuận tình ly hôn. Thấy việc thuận tình ly hôn của chị M và anh M1 là hoàn toàn tự nguyện không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Bùi Thị M và anh Nguyễn Tấn M1 có một con chung là cháu Nguyễn Tấn Th, sinh ngày 29/02/2012 kể từ khi vợ chồng ly thân con chung hiện đang do chị M chăm sóc nuôi dưỡng. Ly hôn chị M anh M1 đều thống nhất giao cháu Nguyễn Tấn Th, sinh ngày 29/02/2012 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, anh M1 không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M. Thấy việc thỏa thuận của chị M và anh M1 là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái quy định của pháp luật vì vậy nên chấp nhận là phù hợp.

[4] Về tài sản chung vợ chồng: Chị Bùi Thị M và anh Nguyễn Tấn M1 đều thống nhất không yêu cầu Toà án giải quyết vì vậy không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm chị Bùi Thị M phải nộp theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N là phù hợp.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 55, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân;

Căn cứ Điều 6 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1 - Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị M và anh Nguyễn Tấn M1.

2 - Về con chung: Giao con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Tấn Th, sinh ngày 29/02/2012 cho chị Bùi Thị M trực tiếp nuôi dưỡng (hiện nay cháu Th đang do chị M trực tiếp nuôi dưỡng), anh M1 không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M. Không ai được ngăn cản quyền chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và thăm nom con chung.

3 - Án phí dân sự sơ thẩm chị Bùi Thị M phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp theo biên lai số AA/2019/0001664 ngày 20/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, chị M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho người có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND phường Đ, TP. P, tỉnh Gia Lai;
- Lưu văn phòng; HSVA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Phạm Hùng Phương**